

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/KDTM-PT
Ngày: 12-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hoá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Thẩm phán: Bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục.

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2023/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 5 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐ-PT ngày 19/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 17/2023/QĐ-PT ngày 12/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 20/2023/QĐ-PT ngày 03/8/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 22/2023/QĐ-PT ngày 21/8/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11 Tòa nhà Sài Gòn T, số C đường T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông FREDERICK RAYMUNDO CONTRERAS – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L2 (văn bản ủy quyền ngày 01/11/2022).

Địa chỉ trụ sở: Tầng H, Tòa nhà C, số G- 74 đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Gia Chương H – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền lại:

- Ông Đỗ Hoàng L, sinh năm 1997.

- Bà Trịnh Phối Yến N, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ liên hệ: Phòng 802, Tầng H, tòa nhà C, số G- 74 đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 01/11/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn gồm có:

- Luật sư Trần Hữu T - Công ty L2, thuộc đoàn Luật sư Thành phố H.

- Luật sư Hoàng P - Công ty L2, thuộc đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Lê T1 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số B, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Cao Thanh T2 - Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đinh Hoàng Q, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3.2. Ông Lê Quốc M, sinh năm 1991.

Địa chỉ thường trú: Số I, H, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh;
Địa chỉ tạm trú: Số A, Quốc lộ F, thị xã K, tỉnh Long An.

3.3. Công ty Cổ phần L4.

Địa chỉ trụ sở chính: Số C đường L, Phường E, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng liên lạc: Lầu B, Tòa nhà S, số A N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Mỹ L1 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Nguyễn Huyền T3, sinh năm 1990 (văn bản ủy quyền ngày 06/12/2022); địa chỉ: Số D đường G, phường P, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn, Công ty TNHH B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2020 của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Hoàng L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngày 04/9/2019, Công ty trách nhiệm hữu hạn B (sau đây gọi tắt là Công ty B) và ông Nguyễn Lê T1 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1 (viết tắt là ông T1) có ký hợp đồng phân phối số LA 19-03. Công ty B sẽ bán và giao cho ông T1 số lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Ngày 07/02/2020 và ngày 06/3/2020, Công ty B có bán cho ông T1 số lượng thuốc bảo vệ thực vật, ông T1 có ký nhận. Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 11070 ngày 07/02/2020 số tiền là 529.752.531 đồng và hóa đơn giá trị gia tăng số 11914 số tiền là 410.861.850 đồng, tổng cộng hai hóa đơn với số tiền là 940.614.381 đồng. Sau đó, ông T1 có thanh toán cho Công ty B số tiền là 220.000.000 đồng nên còn nợ số tiền là 720.614.381 đồng.

Công ty B nhiều lần yêu cầu ông T1 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1 trả nợ nhưng ông T1 không trả nay Công ty B yêu cầu ông T1 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1 trả số tiền 720.614.381 đồng và số tiền lãi đến ngày 21/3/2023 với số tiền 196.528.719 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 917.143.100 đồng.

Ngoài ra, công ty không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn là ông Nguyễn Lê T1 - Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1 trình bày: Ông có mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty B. Ngày 07/02/2020, ông có nhận đủ số lượng thuốc bảo vệ thực vật của Công ty B mà ông yêu cầu công ty giao và đã thanh toán đủ tiền trên số lượng hàng ông đã nhận. Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 11070 ngày 07/02/2020 với số tiền là 529.752.531 đồng của Công ty xuất thì ông không biết, ông không có nợ gì đối với hóa đơn 11070 này. Ngày 06/3/2020, ông không có trực tiếp nhận số lượng thuốc bảo vệ thực vật của Công ty B nhưng nhân viên của ông có nhận và đóng dấu Đại lý Thanh Nhã với số tiền 410.861.850 đồng.

Ông Lê Quốc M và ông Đinh Hoàng Q là nhân viên của Công ty B đến giao hàng cho ông. Sau khi nhận hàng, ông có trả tiền cho ông M, ông Q.

Trước ngày 22/7/2020, Công ty B có yêu cầu ông trả nợ nhưng ông không có nợ Công ty B nên ngày 22/7/2020 ông có yêu cầu ông Đinh Hoàng Q có ký giấy xác nhận công nợ với đại lý T5.

Ngày 18/9/2020, đại diện Công ty B, ông Đinh Hoàng Q, ông Lê Quốc M và ông có làm biên bản xác nhận công nợ với nhau với nội dung: Ông Q ký xác nhận là có nhận hàng của ông trả lại công ty theo số hóa đơn 11070 với số tiền 309.752.531 đồng; hóa đơn 11914 với số tiền là 410.861.850 đồng và cam kết hoàn lại toàn bộ số tiền này cho Công ty. Hiện nay, ông không có nợ tiền của Công ty B và không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ đó đến giờ, ông chỉ làm việc với ông M, ông Q không có trực tiếp làm việc với người nào khác bên Công ty B. Ông M là người trực tiếp đưa hợp đồng phân phối số LA 19-03 cho ông ký. Việc đặt hàng, giao nhận hàng từ trước đến nay ông giao dịch trực tiếp với ông M, ông Q; Việc giao hàng và trả tiền mặt trực tiếp chứ không có

chuyển khoản qua tài khoản nào của Công ty B. Từ trước đến nay, ông và Công ty B cũng không có việc đối chiếu công nợ hàng năm gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Hoàng Q trình bày: Ông là nhân viên của Công ty B được tuyển dụng vào khoảng tháng 7-8/2018. Hiện nay, ông không còn là nhân viên của Công ty B, ông đã xin nghỉ vào tháng 7/2020.

Khi làm việc ở Công ty B, công việc của ông hỗ trợ Công ty B bán hàng cho cấp 1 (đại lý), hỗ trợ cấp 1 ra hàng cấp 2 (những người không mua hàng trực tiếp từ công ty). Ông và ông Lê Quốc M trực tiếp xuống gặp ông Nguyễn Lê T1 - Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1 để lên đơn hàng. Sau đó, về báo với Công ty B và nhận hàng từ Công ty B xuống giao cho ông T1. Ông là người giao đơn hàng mà ông T1 yêu cầu cho công ty. Công ty tự lên đơn hàng và cho người giao hàng lại ông T1.

Theo yêu cầu của ông T1 nên ông và ông M có yêu cầu Công ty B giao cho ông T1 đơn hàng theo hóa đơn số 11070 và 11914. Sau đó, ông T1 có trả hàng lại theo đơn số 11914 ông T1 trả lại ½ số hàng đã đặt, còn đơn hàng theo hóa đơn số 11070 ông T1 trả hàng lại hết.

Những đơn hàng ông T1 trả lại do ông và ông Lê Quốc M nhận lại. Sau khi nhận lại hàng hóa từ ông T1 thì ông M chuyển số hàng này về kho ở T để bán lấy tiền trả lại cho Công ty B.

Ngày 18/9/2020, ông Đỗ Hoàng L đại diện người thu nợ của Công ty B và ông có xuống làm việc với ông T1. Tại biên bản làm việc ngày 18/9/2020, ông thừa nhận có nhận hàng do ông T1 trả lại và ông đồng ý có trách nhiệm với số tiền 720.614.381đ đối với Công ty B. Chữ ký trong biên bản ngày 18/9/2020 là do ông ký.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần L4 (viết tắt là Công ty L4) do bà Lê Nguyễn Huyền T3 đại diện theo ủy quyền có ý kiến trình bày như sau: Công ty B và Công ty L4 có ký hợp đồng cung ứng dịch vụ ngày 02/6/2014 để Công ty L&A quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại cho Công ty B theo phạm vi dịch vụ được mô tả trong từng phụ lục hợp đồng dịch vụ. Công ty L4 có phân công ông Q và ông M đến Công ty B làm việc để thực hiện các công việc quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm của Công ty B. Trong nhiệm vụ xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm thì không có việc giao cho ông M và ông Q được nhận hàng, giao hàng hay nhận tiền gì của khách hàng của Công ty B. Giữa Công ty L4 và Công ty B cũng không có văn bản ủy quyền nào của Công ty B về việc để ông M, ông Q thực hiện việc giao nhận hàng, tiền của khách hàng Công ty B. Khi ông Q và ông M thực hiện việc quảng bá xúc tiến thương mại thì mặc đồng phục của Công ty B. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 31-3-2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, đã xử:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, 50, 55, 306, 317 Luật Thương mại; Điều 280 Bộ luật Dân sự; Điều

26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn B về việc tranh chấp hợp đồng mua bán với ông Nguyễn Lê T1.

Buộc ông Nguyễn Lê T1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền nợ 720.614.381 đồng và tiền lãi 141.626.4214 đồng, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 862.240.802 đồng (tám trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, tám trăm lẻ hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng Phân phối số LA19-03 ký ngày 04/9/2019.

Chi phí tố tụng: Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải chịu số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu, năm trăm nghìn đồng), Công ty B đã nộp xong

Về án phí:

Ông Nguyễn Lê T1 phải chịu số tiền 37.867.200 đồng án phí sơ thẩm.

Công ty trách nhiệm hữu hạn B không phải chịu án phí. H1 lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.123.544 đồng (mười bảy triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm bốn mươi bốn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004403 ngày 23/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 13/6/2022, ông Nguyễn Lê T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 11/2022/KDTM-PT ngày - 15-9-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ để giải quyết lại theo thẩm quyền.

2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Lê T1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0007368 ngày 13/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 27-3-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, đã xử:

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 177, 179, 180, 227, 228, 266, 271, 273 và Điều 483, của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 3, Điều 24, 50, 55 của Luật

Thương mại; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn B về việc yêu cầu ông Nguyễn Lê T1 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền hàng hóa còn nợ 720.614.381 đồng và tiền lãi tính đến ngày 21/3/2023 là 196.528.719 đồng, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 917.143.100 đồng (chín trăm mười bảy triệu một trăm bốn mươi ba nghìn một trăm đồng).

2. Về lệ phí đăng báo, đài: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải chịu số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng), Công ty trách nhiệm hữu hạn B đã nộp xong.

3. Về án phí: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại là 39.514.293 đồng (ba mươi chín triệu năm trăm mười bốn nghìn hai trăm chín mươi ba đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.123.544 đồng (mười bảy triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, năm trăm bốn mươi bốn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004403 ngày 23/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Công ty trách nhiệm hữu hạn B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 22.390.749 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm chín mươi nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 31/3/2023, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các lý do:

Tòa án sơ thẩm đưa ra các nhận định sai lầm, một chiều, mâu thuẫn với các chứng cứ, tài liệu và quy định pháp luật. Cụ thể như sau:

1. Về nhận định 1 của Tòa án sơ thẩm: Ông M, ông Q là những người phụ trách đặt hàng và giao nhận hàng hóa cho nguyên đơn khi giao dịch với bị đơn theo Hợp đồng mà không phải người nào khác thuộc nguyên đơn.

1.1. Trước hết, nguyên đơn xác nhận rằng ông M, ông Q được thực hiện công việc phụ trách nhận đặt hàng nhưng ông Q không có chức trách giao nhận hàng hóa như Tòa án sơ thẩm nhận định.

Các chứng cứ và tài liệu này thể hiện ông M, ông Q không phải là nhân sự của nguyên đơn mà là người lao động thuộc Công ty L4, một Công ty độc lập với nguyên đơn, là bên cung cấp “dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại” cho nguyên đơn. Ông M, ông Q chỉ là người được Công ty L&A cử phụ trách việc cung cấp dịch vụ nói trên cho nguyên đơn.

1.2. Theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Thương mại 2005 “xúc tiến thương mại là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng

dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại trong khi đó, Điều 117 Luật Thương mại 2005 quy định “trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó”.

1.3. Bản thân nguyên đơn không có văn bản, tài liệu nào giao phó hay ủy quyền cho ông M, ông Q thực hiện các trách nhiệm giao nhận hàng hóa. Vấn đề này đã được nguyên đơn trình bày rõ đến Tòa án sơ thẩm tại Bản ý kiến đề ngày 23 tháng 8 năm 2022. Vì lẽ đó, không có căn cứ nào xác lập tư cách đại diện hợp pháp của nguyên đơn đối với ông M, ông Q trong việc quyết định các vấn đề về giao nhận hàng hóa theo Điều 135 Bộ luật Dân sự 2015.

1.4. Thực tế vụ việc và tại phiên tòa sơ thẩm, như được ghi nhận tại trang 5 Bản án sơ thẩm, đại diện của Công ty L4 cũng đã xác nhận: Trong nhiệm vụ xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm thì không có việc giao cho ông M, ông Q được nhận hàng, giao hàng hay nhận tiền của khách hàng của nguyên đơn. Nguyên đơn và Công ty L4 không có văn bản ủy quyền nào để ông M, ông Q thực hiện việc giao nhận hàng hay nhận tiền của khách hàng...

Như vậy, các tài liệu, chứng cứ của vụ việc và quy định pháp luật đều thể hiện ông M, ông Q không có chức trách liên quan đến việc giao nhận hàng hóa (cũng như nhận thanh toán, nhận lại hàng hóa hay xác nhận công nợ với những khách hàng của nguyên đơn). Tại các Giấy giao hàng cũng ghi rõ thông tin về bên vận chuyển là người khác, không phải là ông M hay ông Q.

Dù vậy, Tòa án sơ thẩm chỉ dựa vào các điểm: (1) Ông M, ông Q có thể có mặt tại thời điểm nguyên đơn giao hàng cho bị đơn, (2) có tên và số điện thoại của ông M trong các Giấy giao hàng, tại mục ghi chú, (3) ông M, ông Q có mặc đồng phục của nguyên đơn để kết luận rằng những người này phụ trách việc giao nhận hàng hóa của nguyên đơn. Đây là hoàn toàn suy đoán phi lý, hoàn toàn khác với sự thật. Ông M, ông Q là người phụ trách nhận đặt hàng từ bị đơn, vì vậy sự có mặt của những người này ở thời điểm giao hàng, cũng như Giấy giao hàng có ghi nhận thông tin trong phần ghi chú của Giấy giao hàng là có thể hiểu được. Mặt khác, ông M, ông Q mặc đồng phục của nguyên đơn không có nghĩa là những người này là nhân viên của nguyên đơn và việc mặc đồng phục cũng không thể hiện hay chứng minh những người này có chức trách hay nhiệm vụ gì. Nguyên đơn cũng không thể kiểm soát việc ông M, ông Q mặc quần áo gì hay từ đâu mà những người này có được đồng phục của nguyên đơn.

1.5. Vì các lẽ trên chúng tôi thấy rằng nhận định 1 được đưa ra mang tính suy diễn mà không có sự xem xét đầy đủ các chứng cứ, tài liệu hiện hữu trong vụ án và trình bày của các bên, phản ánh sai lệch tình tiết khách quan trọng vụ án.

2. Về nhận định 2 của Tòa án sơ thẩm: Nguyên đơn chấp nhận số tiền ông Q thanh toán vào tài khoản của nguyên đơn là tiền hàng do bị đơn thanh toán, chứng tỏ nguyên đơn thừa nhận có thỏa thuận cho ông Q quyền được nhận tiền hàng từ bị đơn.

2.1. Nguyên đơn xác nhận có sự việc ngày 23 tháng 4 năm 2020, nguyên đơn nhận được khoản thanh toán 60.000.000 VNĐ với nội dung: Đinh Hoàng Quân đại lý Thanh Nhã chuyển hóa đơn T5. Theo nội dung ghi chú về số hóa đơn và tên đại lý, nguyên đơn có thể xác định hóa đơn và hợp đồng mà khoản thanh toán này liên quan đến, và từ đó khấu trừ công nợ giữa nguyên đơn và bị đơn.

Theo quy định tại Điều 2.1 và 2.2 của Hợp đồng đã ký, phương thức thanh toán được các bên thỏa thuận là chuyển khoản. Vì vậy, việc thanh toán khoản tiền nói trên là phù hợp quy định tại Hợp đồng. Chỉ với tên của ông Q tại phần nội dung chuyển tiền, nguyên đơn không rõ ông Q có phải là người thực hiện khoản chi này không và lý do của việc đó là gì, nhưng điều này không mâu thuẫn với các điều khoản của Hợp đồng. Nói cách khác, nguyên đơn hiểu rằng bị đơn không bị cấm nhờ các bên khác (kể cả ông Q) giúp mình thanh toán. Vì lý do đó, nguyên đơn không có ý kiến gì về việc này vào thời điểm đó, tuy nhiên việc giữ im lặng không được ngầm hiểu là nguyên đơn giao quyền cho ông Q làm bất kỳ công việc gì thay mặt nguyên đơn.

Chúng tôi không được thông báo về thỏa thuận giữa ông Q và bị đơn về vấn đề nói trên và cũng không phải là chủ thể tham gia vào thỏa thuận đó. Vì vậy thỏa thuận giữa bị đơn và ông Q không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của chúng tôi theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015.

2.2. Dù vậy, Tòa án sơ thẩm không hiểu vì lý do gì cho rằng, bằng việc không phản đối khoản thanh toán từ bên thứ ba – không mâu thuẫn với Hợp đồng, nguyên đơn được xem là thừa nhận quyền của bên thứ ba đối với việc nhận thanh toán từ bị đơn thay mặt cho nguyên đơn. Nguyên đơn xin nhấn mạnh. Nguyên đơn chưa bao giờ giao quyền nhận thanh toán từ khách hàng cho ông Q và không có căn cứ nào cho phép ông Q được quyền làm điều đó.

2.3 Hơn nữa, vào các ngày 15 tháng 4 năm 2020 và 04 tháng 5 năm 2020, nguyên đơn cũng nhận được tổng cộng 160.000.000 VNĐ qua chuyển khoản ngân hàng với nội dung Nguyễn Thị Thanh Trúc Long An 681 Đại lý T5 chuyển tiền hóa đơn 11070. Nếu theo cách diễn giải của Tòa án sơ thẩm, nguyên đơn cũng thừa nhận giao quyền cho người có tên Nguyễn Thị Thanh T4 được nhận thanh toán từ bị đơn cho Hợp đồng.

2.4. Nguyên đơn cho rằng quan điểm nói trên được Tòa án sơ thẩm đưa ra là rất đáng quan ngại và, nguy hiểm trong thực tiễn giao dịch thương mại cũng như trong việc giải quyết các tranh chấp về thương mại liên quan đến việc nhận thanh toán giữa các bên. Cách tiếp cận này cần phải được sớm điều chỉnh cho phù hợp với thực tế và quy định pháp luật.

3. Về nhận định 3 của Tòa án sơ thẩm: Việc thực hiện Hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn thông qua bên giao dịch trực tiếp với bị đơn là ông M, ông Q là thói quen thương mại, quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.

3.1. Tòa án sơ thẩm cho rằng nguyên đơn không chứng minh được có người nào khác của nguyên đơn giao dịch trực tiếp với bị đơn ngoài ông M, ông Q nên việc thực hiện Hợp đồng thông qua ông M, ông Q là thói quen thương mại, quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.

3.2. Nguyên đơn đã trình bày nhiều lần trước tòa và nay xin được làm rõ quy trình làm việc với nhà phân phối như sau:

Bước 1: Nguyên đơn và nhà phân phối ký kết hợp đồng phân phối.

Bước 2: Khi có nhu cầu mua hàng, nhà phân phối có thể lập Giấy đặt hàng và gửi trực tiếp cho nguyên đơn.

Ngoài ra, để nhà phân phối có điều kiện tiếp cận sản phẩm dễ dàng hơn, nguyên đơn sử dụng dịch vụ của Công ty L4. Theo đó Công ty L&A cử người lao động cung cấp dịch vụ tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, trong đó bao gồm việc người lao động của Công ty L4 nhận đơn đặt hàng và chuyển cho Nguyên Đ. Nhà phân phối có thể trao đổi với nhân viên C L&A phụ trách. Nhân viên Công ty L4 sẽ ghi nhận và chuyển thông tin đơn hàng cho nguyên đơn.

* Bước 3: Căn cứ trên thông tin đơn hàng nhận được, nguyên đơn sẽ chuẩn bị và bàn giao hàng hóa cho nhà phân phối trực tiếp:

3.3. Theo quy trình trên và dựa trên các trình bày tại Mục 1, quá trình giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn không bắt buộc phải có một cá nhân cụ thể nào giao dịch trực tiếp với bị đơn. Ông M, ông Q chỉ phụ trách việc quảng bá sản phẩm, nhận đơn đặt hàng không có chức trách thực hiện công việc nào khác hay đại diện cho bất kỳ bên nào thực hiện Hợp đồng. Nói cách khác, ông M, ông Q, trong phạm vi nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, chỉ hỗ trợ nguyên đơn thực hiện giao dịch theo Hợp đồng nhưng không thể xem là việc thực hiện Hợp đồng phải thông qua ông M, ông Q.

3.4. Đối với nhận định của Tòa án sơ thẩm về thói quen thương mại, theo Điều 3.3 Luật Thương mại 2005, thói quen trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại. Như vậy, điều kiện để được xem là thói quen trong hoạt động thương mại là nguyên đơn và bị đơn đều phải biết và thừa nhận cách thức thực hiện giao dịch để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong Hợp đồng.

Trong hồ sơ vụ án, chúng tôi không thấy có bất kỳ chứng cứ, tài liệu hay thông tin nào trong vụ việc cho thấy ông M, ông Q và bị đơn đã từng có những thỏa thuận trước đó về việc nhận thanh toán, nhận hàng hoàn trả hay thực hiện những thỏa thuận đó. Mặt khác, nguyên đơn không hề được biết về việc bị đơn và ông M, ông Q có những trao đổi như thế nào về những vấn đề này. Vì không được biết, nguyên đơn không thể nào thừa nhận đây là cách thức giao dịch theo Hợp đồng. Dù vậy, Tòa án sơ thẩm không dựa trên bất kỳ căn cứ, chứng cứ, tài liệu nào

vẫn đi đến nhận định rằng đây là một thói quen thương mại đã ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của nguyên đơn.

4. Nhận định 4 của Tòa án sơ thẩm: Giấy xác nhận công nợ ngày 22 tháng 7 năm 2020 do ông Q ký xác nhận và Biên bản làm việc ngày 19 tháng 8 năm 2020 có ý nghĩa xác định ông Q đã nhận lại số lượng hàng hóa tương ứng khoản nợ gốc và có trách nhiệm trả lại số hàng hóa nêu trên cho nguyên đơn mà không phải là xác nhận công nợ giữa bị đơn đối với nguyên đơn.

4.1. Giấy xác nhận công nợ ngày 22 tháng 7 năm 2020 có nội dung về cam kết của ông Q.

"Hôm nay tôi làm bằng xác nhận công nợ với Đại lý T5, với số tiền trên hóa đơn tôi đã nhận hàng mang đi... Tổng số tiền 720.614.381.

Tôi cam kết sẽ hoàn lại toàn bộ số tiền này cho Đại lý T6".

Câu chữ của văn bản thể hiện rất rõ ông Q xác nhận công nợ với bị đơn, không phải nguyên đơn. Ông Q cũng không hề đề cập hay ám chỉ về việc sẽ trả lại số hàng trên cho nguyên đơn.

4.2. Biên bản làm việc ngày 19 tháng 8 năm 2020 giữa nguyên đơn, bị đơn và ông Q mặt khác ghi nhận ý kiến của bị đơn như sau:

"Bên B (bị đơn) xác nhận đã có nhận đủ hàng. Bên B có giao lại hàng cho ông Lê Quốc M đi giao cho khách hàng, số lượng hàng lấy đi tương đương với số nợ nêu trên. Thời điểm đó người cùng làm việc với ông Lê Quốc M có ông Đinh Hoàng Q. Bên B yêu cầu ông Đinh Hoàng Q thanh toán số nợ 720.614.381 đồng cho Bên B để bên B thanh toán cho bên A (nguyên đơn)...".

Như vậy, bị đơn đã xác nhận rằng đã nhận đủ hàng và hàng này được giao lại cho ông M để đi giao cho khách hàng, không phải là để trả lại cho nguyên đơn như Tòa án sơ thẩm suy đoán.

Ngoài ra, ông Q đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm như được ghi nhận tại trang 4 của Bản án sơ thẩm như sau: "Những đơn hàng ông T1 trả lại cho ông và ông Lê Quốc M nhận lại. Sau khi nhận lại hàng hóa từ ông T1 thì ông M chuyển số hàng này về kho ở T để bán lấy tiền trả lại cho BASF".

Có thể thấy rằng nội dung của các tài liệu nói trên và trình bày của chính ông Q – là người trực tiếp nhận hàng từ bị đơn - cũng cho thấy bị đơn không hề trả hàng cho nguyên đơn. Từ chính nội dung xác nhận của bị đơn và ông Q, cùng các bằng chứng khác trong vụ án, nguyên đơn cho rằng bản chất của việc này, theo các chứng cứ và tài liệu nói trên, là việc ông M, ông Q đã thỏa thuận riêng với bị đơn về việc sau khi bị đơn nhận đủ hàng từ nguyên đơn, sẽ giao hàng cho ông M, ông Q để đem đến nơi khác bán cho khách hàng khác kiếm lời. Số tiền thu được sẽ được ông M, ông Q dùng để trả cho nguyên đơn thay cho bị đơn.

4.3. Giấy xác nhận công nợ ngày 22 tháng 7 năm 2020 là tài liệu được lập riêng giữa ông Q và bị đơn. Trong khi đó Biên bản làm việc ngày 19 tháng 8 năm 2020 được bị đơn tự nguyện ký tên xác nhận. Những tài liệu này phản ánh đúng ý chí của các bên ký xác nhận. Tòa án sơ thẩm không nêu ra căn cứ nào chứng minh

các tài liệu này vô hiệu, nhưng lại phủ nhận các nội dung được thể hiện rất rõ và trực tiếp tại các tài liệu này để đưa ra nhận định như đề cập trên đây là vô cùng khó hiểu và không dựa trên căn cứ nào.

5. Nhận định 5 của Tòa án sơ thẩm: Tòa án sơ thẩm cho rằng ông M đã ghi số lượng hàng hóa nhiều hơn yêu cầu đặt hàng của bị đơn nhưng đó là việc cá nhân của ông M. Ông M và ông Q đã nhận lại hàng hóa từ bị đơn và vì vậy có trách nhiệm đối với số hàng này tương ứng với khoản nợ gốc.

5.1. Căn cứ theo Hợp đồng, nguyên đơn tham gia giao dịch mua bán hàng hóa với bị đơn. Số hàng được giao liên quan đến khoản nợ gốc được cung cấp đầy đủ cho bị đơn dựa trên Hợp đồng, với danh nghĩa là hàng do nguyên đơn bán cho bị đơn. Trên cơ sở đó, nguyên đơn bán hàng cho bị đơn và có quyền yêu cầu bị đơn thanh toán. Cụ thể là bị đơn phải hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn trong vòng 30 ngày kể từ ngày trên hóa đơn (Điều 2.2 của Hợp đồng).

5.2. Vì lẽ đó, nguyên đơn đã khởi kiện bị đơn để yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc cùng tiền lãi chậm trả phát sinh tương ứng, còn bị đơn có giao dịch với ai trên số hàng liên quan không thuộc trách nhiệm và sự hiểu biết của nguyên đơn. Thực tế và như thể hiện tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn không giao dịch mua bán hàng hóa với ông M hay ông Q. Việc bị đơn nhận hàng từ nguyên đơn sau đó giao lại cho ông M, ông Q là xuất phát từ việc bị đơn và ông M, ông Q đã có những thỏa thuận giao dịch riêng như chúng tôi đã trình bày ở trên. Hành động nhận hàng từ bị đơn của ông M, ông Q không nhân danh hay đại diện cho nguyên đơn và nguyên đơn không tham gia cũng như không biết về việc này. Giao dịch như vậy không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với nguyên đơn căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 142 Bộ luật Dân sự 2015.

5.3. Theo quy định tại Điều 5.1 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Cho đến nay, nguyên đơn và bị đơn không có bất kỳ yêu cầu khởi kiện/yêu cầu phản tố/yêu cầu độc lập nào đối với ông M. Như vậy, Tòa án sơ thẩm đưa ra nhận định về trách nhiệm của ông M trong vụ án đã vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự và vì vậy không phù hợp với quy định pháp luật tố tụng.

Ngoài những vấn đề trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận các trình bày của bị đơn mà không xem xét đến những điểm vô lý so với sự việc thực tế. Thực tế và theo hồ sơ vụ án cho thấy, hàng hóa được giao cho bị đơn không có vấn đề hay lỗi nào. Như vậy, việc bị đơn cho rằng bị đơn đã trả hàng cho nguyên đơn thông qua ông M, ông Q, vậy bị đơn mua hàng từ nguyên đơn, ký tên chấp thuận nhận hàng rồi ngay lập tức giao trả lại cho nguyên đơn là vô cùng bất hợp lý. Trình bày của bị đơn rất mâu thuẫn với thực tế và chính hành động của bị đơn.

Với những phân tích trên, chúng tôi nhận thấy (i) Bản án sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện, đầy đủ dẫn đến nhận định không đúng, không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; (ii) Tòa án sơ thẩm căn cứ vào nhiều chú quan suy diễn để nhận định về vụ án; và (iii) ghi nhận không đúng sự thật, ghi nhận không đầy đủ trình bày của đương sự; và (iv) có khả năng vi

phạm pháp luật tố tụng. Chính những lỗi này đã dẫn đến phán quyết sai lầm, gây ảnh hưởng lớn tới quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Từ những trình bày nêu trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nguyên đơn kính đề nghị quý Tòa chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, các bên không thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án và các bên tranh luận như sau:

Luật sư Trần Hữu T tranh luận: Sự khác biệt đoạn đầu của Biên bản làm việc ngày 18/9/2020 về thành phần tham dự không có tên của ông Q nhưng đoạn cuối lại có chữ ký của ông Q, nguyên nhân là do biên bản làm việc được soạn theo from mẫu có sẵn, thông tin thành phần tham dự để trống cho các bên tự viết tay, nên không có thông tin của ông Q. Theo quy định của pháp luật không bắt buộc một biên bản làm việc phải có chữ ký của ông Q và phải có thông tin của ông Q ở phần đầu thì mới xác định nghĩa vụ pháp lý của ông Q. Mục đích của biên bản làm việc hai bên thống nhất nội dung là người đại diện Công ty B làm việc với ông T1 về xác nhận nợ, nội dung chính là hai bên làm việc với nhau giữa ông T1 (bên nợ) với đại diện Công ty B, còn ông Q tham dự với tư cách là nhân chứng khi biết rõ nội dung sự việc hay người chứng kiến là phụ thuộc vào hoàn cảnh thực tế, nên bối cảnh của biên bản làm việc ngày 18/9/2020 không cần làm rõ thêm nữa.

Nay, ông Q và ông T1 phản đối nội dung của biên bản làm việc ngày 18/9/2020 là vấn đề dễ giải quyết vì nguyên đơn có được biên bản làm việc ngày 18/9/2020 là thông qua ông T1 cung cấp cho Tòa án nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm kiểm tra lại biên bản cung cấp chứng cứ giai đoạn trước đây xem ông T1 có phải là người cung cấp biên bản cho Tòa án không và có nội dung nào phản bác đối với biên bản làm việc ngày 18/9/2020 không. Trường hợp ông T1 không đồng ý với nội dung của biên bản làm việc thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm cho đối chiếu bản chính biên bản làm việc hiện nay ông T1 đang giữ và phía công ty đang giữ, nếu có sự khác nhau thì đề nghị cho cơ quan chức năng giám định về sự thật của biên bản. Ông khẳng định nội dung biên bản ngày 18/9/2020 là đúng sự thật vì Công ty B có danh tiếng trong hoạt động kinh doanh trong cả nước, không thể vì vụ việc của ông T1 mà làm giả biên bản để ép buộc ông T1 thực hiện nghĩa vụ dân sự cho Công ty nên đề nghị ông T1 đối chiếu lại biên bản của mình. Khi ký biên bản làm việc thì ông T1, ông Q là người có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện ký vào biên bản, phía Công ty chưa nhận được bất kỳ văn bản phản ánh nào cho rằng ông T1, ông Q không đủ năng lực hành vi dân sự cũng như anh L, chị N (kẻ dao vào cổ hai ông) có hành vi ép buộc ông T1, ông Q phải ký vào biên bản, mà nay ông T1, ông Q cho rằng hai ông ký vào biên bản mà không biết nội dung gì là không đúng. Công ty B khẳng định ngoài biên bản làm việc ngày 18/9/2020 thì các Biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc tại Toà án cấp sơ thẩm và tài liệu trước đây đều thể hiện nội dung “Ông Q ký xác nhận là có nhận hàng của ông trả lại công ty theo sổ hóa đơn và cam kết hoàn lại toàn bộ số tiền này cho

Công ty”, trong biên bản làm việc ngày 19/4/2021, ông T1 một lần nữa khẳng định lại nội dung biên bản làm việc ngày 18/9/2020, nay ông T1 không đồng ý nội dung biên bản làm việc ngày 18/9/2020 là vô lý và tự mâu thuẫn với lời khai trước đây của ông T1.

Từ đó cho thấy ông M, ông Q, ông T1 có sự dàn xếp với nhau mà Công ty B không biết để xử lý hàng mà ông T1 cho rằng không có nhu cầu đặt nhưng vẫn đặt dư thông qua ông M, nhưng đến khi giao hàng thì ông T1 vẫn ký nhận hàng và cung cấp cho Tòa án tài liệu thể hiện nội dung đã nhận hàng đầy đủ, việc giao nhận hàng có sự chứng kiến của đơn vị vận chuyển hàng hóa của Công ty B và ông Q; ông T1 rất dè dặt trong phần trả lời câu hỏi của Hội đồng xét xử “trước đây hai bên có giao dịch tương tự hay không”, trong khi đó ông nhớ rất rõ những tình tiết khác ví dụ như có một, hai lần người khác ký mà không phải ông ký nhưng lại không nhớ được trước đây có giao dịch hay không thì ông không nhớ, nên ông quan ngại lời trình bày của ông T1 có mong muốn trình bày sự thật cho Hội đồng biết hay không, lời trình bày của ông Q, ông T1 tại phiên tòa hôm nay không thống nhất với các lần trước đây, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án giải quyết. Trong hồ sơ thể hiện ông T1 có ký xác nhận hàng và có trách nhiệm đọc, hiểu nội dung việc giao nhận hàng nên phải chịu trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm của mình đối với số hàng đã nhận theo Điều 3.2 của Hợp đồng.

Do đó, đề nghị Hội đồng cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Người đại diện của nguyên đơn ông Đỗ Hoàng L tranh luận: Đề nghị Hội đồng xem xét biên bản hoà giải ngày 07/5/2021, Biên bản lấy lời khai ngày 23/12/2022 và tại phiên tòa ngày 07/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, ông T1 đều khẳng định ngày 18/9/2020, ông cùng với ông Q và đại diện của Công ty B có ký xác nhận công nợ phù hợp với biên bản làm việc ngày 18/9/2020 mà ông T1 đã nộp cho Tòa án. Khi ký biên bản, ông T1, ông M và các cá nhân khác có đủ năng lực hành vi dân sự, đều biết đọc, biết viết nhưng ông T1 và ông Q cho rằng không đọc và không biết nội dung biên bản ngày 18/9/2020 là hoàn toàn không đúng sự thật.

- Luật sư Cao Thanh T2 tranh luận: Nguyên đơn chưa xác định được giao kết hợp đồng giữa Công ty B với ông T1 là loại giao kết hợp đồng gì, từ đó mới xác lập được quyền nghĩa vụ phía bên bị đơn. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn chưa trả lời được câu hỏi cho Hội đồng xét xử biết ai là người được giao thực hiện hợp đồng với ông T1. Theo hồ sơ thể hiện duy nhất chỉ có ông M, ông Q là người thực hiện giao dịch hợp đồng với ông T1. Đây là tình tiết rất quan trọng để xác định mối quan hệ giao dịch hàng hoá. Hồ sơ thể hiện cũng như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là số tiền 60.000.000 đồng do ông Q thực hiện việc chuyển tiền, từ đó có căn cứ cho thấy rằng giao dịch giữa Công ty với ông T1 điều thông qua ông Q và ông M, cho thấy lời trình bày của ông T1 là có căn cứ. Lời trình bày của ông Q và tài liệu có trong hồ sơ thể hiện số hàng hoá còn dư trên xe được chở về kho tại T, kho là do ông M quản lý, sau đó có việc Công

ty B cử người đến lấy hàng hoá trong kho về và lấy số lượng bao nhiêu thì phía bị đơn không được biết. Đối với biên bản làm việc ngày 18/9/2020, tại trang 1 (thành phần người tham dự) không có tên của ông Q nhưng trang cuối của biên bản lại có chữ ký của ông Q, nội dung trình bày của ông Q hoàn toàn trái ngược với biên bản làm việc ngày 18/9/2020 nên đề nghị Hội đồng không căn cứ nội dung biên bản ngày 18/9/2020 để làm căn cứ giải quyết vụ án

Đối với yêu cầu của phía nguyên đơn đề nghị bị đơn cung cấp bản chính của biên bản làm việc ngày 18/9/2020 là không đúng vì bị đơn không có bản chính của biên bản này, toàn bộ tài liệu bị đơn có được thu thập từ hồ sơ vụ án, nghĩa vụ chứng minh là thuộc về bị đơn không phải của nguyên đơn. Từ căn cứ trên, đề nghị Hội đồng bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn giữ nguyên án sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Lê T1, ông Đinh Hoàng Q và bà Lê Nguyễn Huyền T3 không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Công ty B và ông Nguyễn Lê T1 cùng thống nhất: hai bên có ký hợp đồng phân phối số LA19-03 ngày 04/9/2019; Công ty B xuất 02 hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn bao gồm: Hóa đơn 11070 ngày 07/02/2020 với số tiền 309.752.531 đồng và Hóa đơn số 11914 ngày 06/3/2020 với số tiền 410.861.850 đồng. Sau đó, Công ty B đã nhận chuyển khoản số tiền từ ông Nguyễn Lê T1 là 220.000.000 đồng. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày do đương sự cung cấp cũng như tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập xác định trên thực tế, ông Đinh Hoàng Q và ông Lê Quốc M là người giao hàng của Công ty B cho ông Nguyễn Lê T1. Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B xác định rằng, Công ty B nhận đơn đặt hàng từ ông Nguyễn Lê T1 thông qua ông Lê Quốc M.

Công ty B cho rằng ông Q và ông M không được Công ty B ủy quyền thay mặt công ty quyết định việc giao nhận và thu hồi sản phẩm cũng như nhận tiền thanh toán từ khách hàng, tuy nhiên tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Công ty B và Luật sư không xác định được ai là người trực tiếp thực hiện Hợp đồng phân phối hàng hóa số LA19-03 ngày 04/9/2019 giữa Công ty B và ông Nguyễn Lê T1. Do đó, trình bày của nguyên đơn là không có cơ sở.

Tại biên bản làm việc ngày 18/9/2020 giữa đại diện Công ty B, ông Nguyễn Lê T1 và ông Đinh Hoàng Q có nội dung: “*Bên A (Công ty B) đã giao đầy đủ hàng cho bên B (ông Nguyễn Lê T1) và có xuất hóa đơn liên quan để yêu cầu bên B*

thanh toán. Tuy nhiên đến nay bên B còn nợ bên A số tiền hàng là 720.614.381đ. Bên A yêu cầu bên B thanh toán dứt điểm khoản nợ này. Bên B xác nhận đã nhận đầy đủ hàng. Bên B có giao hàng cho ông Lê Quốc M đi giao cho khách hàng, số lượng hàng lấy đi tương đương với số nợ nêu trên. Thời điểm đó người cùng làm việc với ông Lê Quốc M có ông Đinh Hoàng Q...”. Nguyên đơn cho rằng, đây là một trong những cơ sở để khẳng định Công ty B đã giao hàng đầy đủ cho ông Nguyễn Lê T1 và ông T1 thừa nhận còn nợ số tiền hàng 720.614.381 đồng như nguyên đơn yêu cầu. Tuy nhiên, xét biên bản làm việc ngày 18/9/2020 thì về thành phần tham dự làm việc không ghi có mặt ông Đinh Hoàng Q nhưng phần ký tên lại có tên ông Q; biên bản chỉ có chữ ký của các bên tham gia tại trang cuối, các trang giấy ghi nội dung làm việc (đại diện nguyên đơn thừa nhận do bà Trịnh Phối Yên N ghi) không có chữ ký của ông T1 và ông Q. Tại phiên tòa, ông T1, ông Q không thừa nhận đã trình bày như nội dung của biên bản trên. Do đó, biên bản làm việc ngày 18/9/2020 không có giá trị để xem xét.

Ông Đinh Hoàng Q thừa nhận như lời trình bày của ông Nguyễn Lê T1: Ông T1 chỉ nhận số lượng hàng đủ với số tiền 220.000.000 đồng mà ông T1 đã thanh toán, phần hàng còn lại ông T1 đã trả lại cho ông Q và ông M mang về giao lại Công ty B tại kho ở T, Long An.

Như vậy, có cơ sở để khẳng định ông Nguyễn Lê T1 đã thanh toán cho Công ty B số lượng hàng hóa đủ với số tiền 220.000.000 đồng và không còn nợ Công ty B. Vì vậy, Bản án sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH B là đã xem xét toàn diện, đánh giá đầy đủ chứng cứ và nội dung vụ án đảm bảo quy định pháp luật. Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn – Công ty B; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

[2] Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất hai bên có ký kết Hợp đồng phân phối số LA19-03 ngày 04/9/2019 về việc mua bán thuốc bảo vệ thực vật. Bị đơn đã nhận hàng theo giấy giao hàng ngày 07/02/2020 và ngày 06/3/2020 với giá trị hàng là 940.614.481 đồng, nguyên đơn đã xuất 02 hóa đơn giá trị gia tăng số 11070 ngày 07/02/2020 và số 11914 ngày 06/3/2020. Nguyên đơn đã nhận chuyển khoản

thanh toán tiền hàng của bị đơn với số tiền 220.000.000 đồng. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

[2.2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ mua hàng 720.614.381 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 9%/năm từ khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày 21/3/2023 (ngày xét xử sơ thẩm lần 2) là 196.528.719 đồng. Bị đơn không đồng ý vì bị đơn xác định đã giao trả lại hàng hóa theo 02 hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên cho ông Lê Quốc M, ông Đinh Hoàng Q là nhân viên của nguyên đơn.

[2.3] Tại phiên toà, nguyên đơn xác định việc đặt hàng phải tuân thủ theo thỏa thuận trong Hợp đồng phân phối ngày 04/9/2019 tại Điều 3 và phải đặt trực tiếp từ Công ty B chứ không phải thông qua ông M và ông Q vì ông M và ông Q không phải là người lao động của Công ty B. Tuy nhiên, trong quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng chỉ có ông M, ông Q đứng ra ký kết, xác nhận đơn hàng và là người giao hàng cho ông T1. Trong quá trình giải quyết, cũng như tại phiên toà phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn không trả lời được câu hỏi để chứng minh có người nào khác của Công ty B là người trực tiếp thực hiện hợp đồng phân phối như đứng ra nhận đơn đặt hàng trực tiếp từ ông T1 và cũng không chứng minh được có người nào khác của Công ty B (ngoài ông M, ông Q) đứng ra giao hàng hóa và giấy giao hàng cho ông T1 khi xuất kho theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng phân phối ngày 04/9/2019.

[2.4] Theo nội dung đơn kháng cáo, nguyên đơn cho rằng: ông M, Ông Q thực hiện nhiệm vụ phụ trách nhận đặt hàng nhưng không có chức năng giao nhận hàng cho ông Q, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh ông M, ông Q không phải là nhân sự của nguyên đơn mà là người lao động của Công ty Cổ phần L4, ông M và ông Q chỉ thực hiện công việc liên quan đến giới thiệu và xúc tiến thương mại theo khoản 10 Điều 3 và Điều 117 Luật Thương mại năm 2005. Nguyên đơn không có văn bản uỷ quyền hay giao phó nào cho ông M, ông Q thực hiện nhiệm vụ giao nhận hàng hoá theo Điều 135 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ngoài ông M và ông Q thì đại diện của nguyên đơn không chứng minh được có người nào khác của Công ty B là người nhận đơn đặt hàng, giao hàng hóa và giấy giao hàng cho ông T1 khi xuất kho theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng phân phối ngày 04/9/2019, bên bị đơn ông T1 khẳng định chỉ tiếp xúc và giao dịch đặt hàng, nhận hàng trực tiếp từ ông M, ông Q. Việc Công ty B xác định ông M và ông Q không phải là người lao động của Công ty B và ông M, ông Q không được uỷ quyền, giao quyền nhận lại hàng trả thì đây là thỏa thuận nội bộ giữa Công ty B và ông M, ông Q, Công ty Cổ phần L4, bị đơn ông T1 không buộc phải biết được thỏa thuận này. Thêm vào đó, khi ông M và ông Q thực hiện việc giao kết hợp đồng và giao nhận hàng thì ông M và ông Q mặc đồng phục của Công ty B (bà T3 đại diện của Công ty Cổ phần L4 thừa nhận điều này) nên việc dẫn đến hiểu rằng ông M, ông Q là nhân sự của Công ty B và được giao nhiệm vụ giao kết và thực hiện hợp đồng với ông T1, đây không phải là lỗi của ông T1 nên khi nhận hàng dư so với đơn đặt hàng thì ông T1 đã giao lại số hàng dư cho ông M và ông Q để ông M, ông Q giao lại cho Công ty là phù hợp.

[2.5] Hơn nữa, trên các giấy giao hàng của Công ty B giao cho ông T1 do chính Công ty B cung cấp chứng cứ (từ bút lục 63 đến 65) tại phần ghi chú có ghi “Manh 0973877411” đối chiếu với hợp đồng lao động của Công ty L4 với ông M (bút lục 178) có ghi số điện thoại của ông M là 0973877411 là trùng khớp với số điện thoại của ông M trong giấy giao hàng có tên M và số điện thoại của M kèm theo. Tại phiên tòa, ông Q và ông T1 cũng khẳng định đây là số điện thoại của ông M và việc đặt hàng, nhận hàng thông qua trực tiếp từ ông M và ông Q là phù hợp với lời khai tại bản giải trình ngày 07/5/2021 (bút lục số 90) của đại diện nguyên đơn cụ thể là “... Công việc của đại diện thương mại và quảng bá (công việc của ông M và ông Q) là.....giới thiệu sản phẩm phù hợp với đại lý, nhận đơn đặt hàng của đại lý; chuyển đơn đặt hàng về cho Công ty B...”.

[2.6] Tại bản sao kê giao dịch do nguyên đơn cung cấp (bút lục số 169) thể hiện nội dung người chuyển tiền là ông Đinh Hoàng Q nội dung chuyển tiền là Đại lý thanh nhả chuyển hóa đơn T5.... Quá trình giải quyết vụ án đại diện của nguyên đơn khẳng định quá trình đại diện quảng bá xúc tiến thương mại cho Công ty B thì không có việc Công ty B ủy quyền cho ông M hay ông Q được thu tiền hàng, giao hàng hay nhận hàng trả lại nhưng lại thừa nhận số tiền mà ông Q chuyển vào tài khoản Công ty B là tiền thanh toán tiền hàng của ông T1 để trừ vào hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất cho ông T1. Điều này chứng tỏ, Công ty B đã thừa nhận có việc thỏa thuận cho ông Q quyền được giao nhận tiền hàng từ ông T1 chuyển về cho Công ty B.

[2.7] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn còn cho rằng, các bên (trong đó có ông T1) đã đối chiếu công nợ tại Biên bản làm việc ngày 18/9/2020. Tuy nhiên, về thành phần tham dự làm việc không ghi có mặt ông Đinh Hoàng Q nhưng phần ký tên lại có tên ông Q; biên bản chỉ có chữ ký của các bên tham gia tại trang cuối, các trang giấy ghi nội dung làm việc (đại diện nguyên đơn thừa nhận do bà Trịnh Phối Yên N ghi) không có chữ ký của ông T1 và ông Q. Tại phiên tòa, ông T1, ông Q không thừa nhận đã trình bày như nội dung của biên bản trên. Do đó, biên bản làm việc ngày 18/9/2020 không có giá trị để xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định hợp đồng phân phối ngày 04/9/2019 giữa Công ty B và ông T1 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1 thông qua trực tiếp là ông M, ông Q được xem thói quen trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.

[2.8] Ông T1 đã đặt nên ông chỉ nhận số lượng hàng hoá theo hóa đơn 11070 ngày 07/02/2020 và ông đã thanh toán đủ số tiền hàng là 220.000.000 đồng cho ông Q, ông M để thanh toán lại cho Công ty B. Việc xác nhận công nợ ngày 22/7/2020 do chính ông Q ký xác nhận và biên làm việc ngày 19/8/2020 có ông T1, ông Q và đại diện của Công ty B đã xác định và thừa nhận có việc ông Q nhận lại số lượng hàng hóa tương ứng với giá trị là 720.614.381 đồng từ ông T1 và trách nhiệm của ông Q trả lại giá trị số lượng hàng hóa nêu trên, đây không phải là xác

nhận công nợ giữa ông T1 với Công ty B như đại diện Công ty B và Luật sư đã trình bày.

Từ đó, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, nguyên đơn kháng cáo và không cung cấp thêm bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Căn cứ Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án nguyên đơn phải chịu 2.000.000 đồng do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 148, 177, 179, 180, 227, 228, 266, 271, 273 và Điều 483, của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 3, Điều 24, 50, 55 của Luật Thương mại; Điều 6, 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn B về việc yêu cầu ông Nguyễn Lê T1 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền hàng hóa còn nợ 720.614.381 đồng và tiền lãi tính đến ngày 21/3/2023 là 196.528.719 đồng, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 917.143.100 đồng (chín trăm mười bảy triệu một trăm bốn mươi ba nghìn một trăm đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về lệ phí đăng báo, đài:

[2.1] Tại cấp sơ thẩm: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải chịu số tiền 9.000.000 đồng (chín triệu đồng), Công ty trách nhiệm hữu hạn B đã nộp xong.

[2.2] Tại cấp phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Lê T1 – Chủ hộ kinh doanh Nguyễn Lê T1 phải chịu số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng), ông Nguyễn Lê T1 đã nộp xong.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại là 39.514.293 đồng (ba mươi chín triệu năm trăm mười bốn nghìn hai trăm chín mươi ba đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.123.544 đồng (mười bảy triệu một trăm hai mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004403 ngày 23/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Công ty trách nhiệm hữu hạn B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 22.390.749 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm chín mươi nghìn bảy trăm bốn mươi chín đồng).

[4] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003364 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

[5] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cảnh